

Bản án số: **02/2018/DS-PT**

Ngày: 03 - 01 - 2018

“V/v: Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Ngọt.

Các Thẩm phán: 1/- Ông Phạm Hùng Nuôi.

2/- Ông Võ Hoàng Anh.

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Thanh Lâm - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng: Bà Trần Hồng Diễm - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong ngày 29/12/2017 và ngày 03/01/2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 161/2017/TLPT-DS ngày 03 tháng 11 năm 2017, về việc: “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 45/2017/DS-ST, ngày 20 tháng 9 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 257/2017/QĐ-PT ngày 16 tháng 11 năm 2017, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Huỳnh Thị H, sinh năm 19** (có mặt).

Địa chỉ: Số **, ấp A, xã T, huyện C, tỉnh S.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông **Triệu Du Ng** – Luật sư của Văn phòng Luật sư Triệu Du L, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Sóc Trăng (có mặt).

2. Bị đơn:

2.1/ Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 19** (có mặt).

2.2/ Bà Huỳnh Thị M, sinh năm 19** (có mặt).

Cùng địa chỉ: ấp B, thị trấn P, huyện P, tỉnh S.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các bị đơn: Ông Trần Văn Th – Luật sư của Văn phòng Luật sư Đường Văn T, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Sóc Trăng (có mặt).

3. Người làm chứng:

3.1/ Nguyễn Thị H1, sinh năm 19** (có mặt).

Địa chỉ: Số *, ấp M, xã P, huyện P, tỉnh S.

3.2/ Bà Trương Thị A, sinh năm 19** (có mặt).

Địa chỉ: ấp C, thị trấn P, huyện P, tỉnh S.

3.3/ Ông Nguyễn Thanh Bình, sinh năm 19** (có mặt).

Địa chỉ: ấp T, xã Đ, huyện C, tỉnh S.

3.4/ Bà Nguyễn Thị H2, sinh năm 19** (có mặt).

Địa chỉ: ấp C, thị trấn P, huyện P, tỉnh S.

4. Người kháng cáo: Nguyên đơn bà Huỳnh Thị H; các bị đơn ông Nguyễn Văn T, bà Huỳnh Thị M.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo án sơ thẩm và các tài liệu có trong hồ sơ, nội dung vụ án như sau:

Theo đơn khởi kiện ngày 13/02/2017 và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn Huỳnh Thị H trình bày:

Vào các năm 2015 và năm 2016 bà H có cho vợ chồng ông Nguyễn Văn T (ông T) và bà Huỳnh Thị M (bà M) vay tiền hai lần cụ thể như sau:

- Lần 1: Vào ngày 24/4/2015 (nhằm ngày 06/3/2015 âm lịch) bà H có cho ông T, bà M vay số tiền là 330.000.000 đồng, với lãi suất thỏa thuận là 4% tháng. Thời hạn vay là một năm. Ông T, bà M có viết và ký tên vào giấy mượn nợ ngày 06/3/2015 âm lịch. Ông T, bà M đã đóng lãi cho bà H được ba tháng với số tiền là 30.000.000 đồng. Từ đó đến nay ông T, bà M chưa trả tiền nợ gốc và cũng không còn đóng lãi cho bà H khoản nào nữa.

- Lần 2: Vào ngày 28/01/2016 (nhằm ngày 19/12/2015 âm lịch) ông T, bà M tiếp tục vay số tiền là 50.000.000 đồng, với lãi suất thỏa thuận là 2.000.000 đồng tháng, để trả 30.000.000 đồng tiền lãi cho khoản vay lần 1 và 20.000.000 đồng cho khoản vay khác còn nợ. Thời hạn vay là một năm, giao 6 tháng đóng lãi một lần từ ngày 19/12/2015 âm lịch đến ngày 19/6/2016. Ông T, bà M có viết và ký tên vào giấy mượn nợ. Đối với khoản vay này từ khi vay đến nay ông T, bà M chưa trả tiền vốn gốc và cũng chưa đóng lãi cho bà H khoản tiền nào theo như đã thỏa thuận.

Do ông T và bà M không trả cho bà H số tiền vốn vay và lãi còn nợ nên bà H yêu cầu Tòa án giải quyết:

+ Buộc ông T và bà M có trách nhiệm trả cho bà H số tiền vốn gốc đã vay là 330.000.000 đồng và số tiền lãi tạm tính từ ngày 24/7/2015 đến ngày 24/02/2017 là $330.000.000 \text{ đồng} \times 1,125\% \text{ tháng} \times 19 \text{ tháng} = 70.537.500 \text{ đồng}$. Tổng cộng là 400.537.500 đồng.

+ Số tiền vốn gốc đã vay là 50.000.000 đồng cùng số tiền lãi tạm tính từ ngày 28/01/2016 đến ngày 28/02/2017 là $50.000.000 \text{ đồng} \times 1,125\% \text{ tháng} \times 13 \text{ tháng} = 7.312.500 \text{ đồng}$. Tổng cộng là 57.312.500 đồng.

Tại phiên tòa sơ thẩm, bà Huỳnh Thị H yêu cầu ông T và bà M trả cho bà các khoản tiền vốn vay nêu trên và tính lãi từ khi vay cho đến ngày xét xử vụ án theo mức lãi suất Ngân hàng Nhà nước quy định.

Tại tòa thượng thẩm ngày 13/3/2017 và trong quá trình giải quyết vụ án

các bị đơn Huỳnh Thị M và Nguyễn Văn T trình bày như sau:

- Đối với số tiền 330.000.000 đồng: Năm 2009, ông T và bà M chỉ vay 05 chỉ vàng 24 kara lãi suất 10%/ tháng. Đến năm 2012 tính vốn lãi của số vàng vay này quy ra tiền là 60.000.000 đồng, khoản tiền này (60.000.000 đồng) tiếp tục được dùng làm vốn gốc để tính lãi 10%/tháng và ông T, bà M đã phải trả lãi cho bà H thêm 138.000.000 đồng trong khoảng thời gian 02 năm từ đầu năm 2012 đến cuối năm 2013. Đầu năm 2014 bà M có hỏi vay của bà H thêm 40.000.000 đồng cũng với mức lãi là 10%/tháng. Như vậy, tổng cộng tiền vốn ông T và bà M thừa nhận có vay của bà H chỉ là 100.000.000 đồng. Bà H cho rằng bà M và ông T còn nợ vốn gốc là 330.000.000 đồng là không đúng vì trong số tiền này đã bao gồm tiền lãi.

- Đối khoản tiền 50.000.000 đồng ông T và bà M thừa nhận có vay khoản tiền này từ bà H (nhưng không có nhận tiền mặt), để trả lãi cho khoản tiền 330.000.000 đồng nêu trên là 30.000.000 đồng. Về việc bà H cho rằng ông T và bà M còn nợ riêng 20.000.000 đồng và dùng 20.000.000 đồng còn lại trong khoản vay 50.000.000 đồng nêu trên để trừ cần vào là không đúng. Do tin tưởng vào mối quan hệ là chị em ruột với nhau và do bà H ép buộc nên ông T và bà M mới làm các biên nhận nợ đối với các khoản tiền 330.000.000 đồng và 50.000.000 đồng. Thực tế số tiền vốn gốc vợ chồng ông T và bà M vay chỉ có 100.000.000 đồng. Tất cả các khoản vay đều không thỏa thuận thời hạn trả vốn. Nay ông T và bà M không đồng ý trả vốn và lãi như yêu cầu của bà H, chỉ đồng ý trả vốn 100.000.000 đồng và tính lãi theo lãi suất Ngân hàng Nhà nước quy định.

* Sự việc được Tòa án nhân dân huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng thụ lý, giải quyết. Tại bản án sơ thẩm số: 45/2017/DS-ST ngày 20 tháng 9 năm 2017, đã quyết định căn cứ Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, khoản 2 Điều 228, Điều 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Khoản 1 Điều 474, 476 Bộ luật dân sự năm 2005; Khoản 1 Điều 468, điểm a khoản 1 Điều 688 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 27, 37 Luật hôn nhân và gia đình; Khoản 1, 4 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí tòa án; Điều 26 Luật thi hành án dân sự.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Huỳnh Thị H. Buộc bà Huỳnh Thị M và ông Nguyễn Văn T có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Huỳnh Thị H tổng số tiền vốn và lãi là 401.527.500 đồng (bốn trăm lẻ một triệu năm trăm hai mươi bảy nghìn năm trăm đồng). Theo đó phần nghĩa vụ của ông Nguyễn Văn T là 200.763.750 đồng (hai trăm triệu bảy trăm sáu mươi ba nghìn bảy trăm năm mươi đồng), phần nghĩa vụ của bà Huỳnh Thị M là 200.763.750 đồng (hai trăm triệu bảy trăm sáu mươi ba nghìn bảy trăm năm mươi đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, bà Huỳnh Thị H có đơn yêu cầu thi hành án, nếu ông Nguyễn Văn T và bà Huỳnh Thị M chưa trả cho bà Huỳnh Thị H toàn bộ số tiền 401.527.500 đồng (bốn trăm lẻ một triệu năm trăm hai mươi bảy nghìn năm trăm đồng) thì hàng tháng ông Nguyễn Văn T và bà Huỳnh Thị M còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn nợ theo mức lãi suất quy định tại khoản 2

Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chậm trả.

Bác yêu cầu khởi kiện của bà Huỳnh Thị H yêu cầu ông Nguyễn Văn T và bà Huỳnh Thị M hoàn trả 50.000.000 đồng (năm mươi triệu đồng) tiền vốn và 7.412.500 đồng (bảy triệu bốn trăm mười hai nghìn năm trăm đồng) tiền lãi.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng khác và thông báo quyền kháng cáo của các đương sự theo luật định.

* Ngày 02/10/2017, các bị đơn bà Huỳnh Thị M và ông Nguyễn Văn T cùng có đơn kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa một phần bản án sơ thẩm nêu trên theo hướng xác định phần vốn gốc mà bà M, ông T vay của bà H là 100.000.000 đồng và lãi chưa thanh toán từ đầu năm 2014 đến nay với mức lãi suất theo quy định của pháp luật.

* Ngày 03/10/2017, nguyên đơn Huỳnh Thị H có đơn kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét buộc ông Nguyễn Văn T và bà Huỳnh Thị M trả cho bà số tiền vốn gốc đã vay là 50.000.000 đồng và số tiền lãi tính từ ngày 28/01/2016 đến ngày 20/9/2017 là 11.100.000 đồng. Tổng cộng là 61.100.000 đồng. Đồng thời, yêu cầu cấp phúc thẩm xem xét áp dụng mức lãi suất 1,125%/tháng đối với số tiền vay 330.000.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn vẫn giữ nguyên nội dung khởi kiện; bị đơn vẫn giữ nguyên nội dung đơn kháng cáo, các đương sự không thỏa thuận với nhau về việc giải quyết vụ án.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra các chứng cứ tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận, ý kiến phát biểu và đề nghị của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử (HĐXX) nhận định:

[1] Đối với kháng cáo của bị đơn bà Huỳnh Thị M và ông Nguyễn Văn T, xét thấy: Theo hai “Giấy mượn nợ” cùng ngày 06/3/2015 do nguyên đơn và bị đơn cung cấp thì hai giấy này có cùng một nội dung nhưng được lập thành hai bản, mỗi bên giữ một bản. Theo đó thì vào ngày 06/3/2015 ông T có mượn của bà H số tiền là 330.000.000 đồng, lãi suất là 4%/tháng; giấy này có chữ ký của bà M, ông T và bà H. Theo nội dung của giấy mượn nợ nêu trên không có thể hiện phần tiền lãi trong đó. Theo bà M trong số tiền 330.000.000 đồng thì chỉ có 100.000.000 đồng tiền vốn vay, phần còn lại là tiền lãi nhập vào, nhưng bà M và ông T không đưa ra được chứng cứ chứng minh sự việc như bà M đã trình bày. Bà M cho rằng vợ chồng bà bị bà H ép buộc nên mới ký tên vào biên nhận nợ là không có cơ sở, bởi vì tại tờ tường trình ngày 13/3/2017 bà M có nêu: “Vì là chị em ruột với nhau tôi tin tưởng em tôi nên đã gọi chồng tôi về ký giấy nhận nợ tính thêm lãi phát sinh ...”; từ đó cho thấy việc bà M và ông T ký tên vào giấy nhận nợ là hoàn toàn tự nguyện và không có sự ép buộc nào như bà M đã trình bày. Tại phiên tòa phúc thẩm, những người làm chứng đều xác định khi các bên thực hiện giao dịch vay tài sản thì họ không có mặt mà chỉ nghe nói lại. Tòa án cấp sơ thẩm đã căn cứ vào “Giấy mượn nợ” ngày 06/3/2015 để xác định bà M và ông T đã vay của bà H vào ngày 06/3/2015 với số tiền 330.000.000 đồng là có căn cứ, đúng pháp luật.

[2] Đối với kháng cáo của nguyên đơn bà Huỳnh Thị H, xét thấy: Về phần

tiền vay 50.000.000 đồng, tại phiên tòa sơ thẩm và phúc thẩm ông Nguyễn Văn T đều thừa nhận vào ngày 28/01/2016 hai bên có ký kết hợp đồng vay tài sản, theo đó thì bà H có cho vợ chồng bà Huỳnh Thị M, ông Nguyễn Văn T vay số tiền 50.000.000 đồng, lãi suất là 2.000.000 đ/tháng; mục đích vay là để trả lãi cho khoản nợ 330.000.000 đồng mà ông và bà M đã vay. Bị đơn bà M cho rằng bà không có nhận số tiền này mà do bị ép buộc nên bà thống nhất để cho bà H trừ vào phần tiền lãi của số nợ 330.000.000 đồng mà bà đã vay trước đó, nhưng không hiểu sao mà bà H chỉ trừ có 30.000.000 đồng, còn lại 20.000.000 đồng không biết bà H trừ vào khoản nào. Lời trình bày của bà M và ông T có một phần phù hợp với lời trình bày của bà H là vay để trả tiền lãi của khoản nợ 330.000.000 đồng là 30.000.000 đồng và các khoản nợ khác là 20.000.000 đồng; cho nên cần xác định bà M không có nhận khoản tiền này là đúng sự thật. Tại Tòa bà H không cung cấp được chứng cứ chứng minh các khoản nợ khác 20.000.000 đồng là nợ gì, cho nên cần xác định toàn bộ số tiền 50.000.000 đồng bị đơn đã dùng vào mục đích trả phần nợ lãi. Tuy bà M, ông T không có nhận tiền nhưng mục đích sử dụng đồng tiền này là theo sự thống nhất của bà M, do đó bà M và ông T phải chịu trách nhiệm thanh toán khoản tiền này cho bà H là phù hợp.

Từ việc chấp nhận số tiền vay 50.000.000 đồng nên đã làm phát sinh mối liên quan đến số tiền lãi đã trả là 50.000.000 đồng cho phần tiền lãi của số nợ 330.000.000 đồng. Cho nên phần tiền vốn và lãi của số tiền 330.000.000 đồng cũng cần được đặt ra tính lại cho phù hợp.

Về phần lãi suất để điều chỉnh trong hợp đồng này, cấp sơ thẩm xác định áp dụng mức 0,75%/tháng là không đúng theo quy định tại khoản 1 Điều 476 của Bộ luật dân sự năm 2005; theo quy định tại Điều khoản này thì *“Lãi suất vay do các bên thỏa thuận nhưng không được vượt quá 150% lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố đối với loại cho vay tương ứng”*, tại Quyết định số 2868/QĐ-NHNN ngày 29/11/2010 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam thì mức lãi suất cơ bản là 9,0%/năm. Như vậy mức lãi suất cao nhất được áp dụng để điều chỉnh trong hợp đồng này là 1,125%/tháng thì mới phù hợp.

- Như vậy, số tiền vay 330.000.000 đồng vào ngày 24/4/2015 được tính lãi lại như sau:

+ Phần tiền lãi từ ngày vay cho đến ngày bị đơn trả 50.000.000 đồng (28/01/2016) là 9 tháng 4 ngày: $330.000.000 \text{ đ} \times 1,125\%/\text{tháng} \times 9 \text{ tháng } 4 \text{ ngày} = 33.907.500 \text{ đồng}$.

+ Số tiền lãi này được khấu trừ vào phần tiền bà M đã trả khi vay khoản nợ thứ hai: $50.000.000 \text{ đồng} - 33.907.500 \text{ đồng} = 16.092.500 \text{ đồng}$.

+ Số tiền thừa này được tiếp tục căn trừ vào vốn: $330.000.000 \text{ đồng} - 16.092.500 \text{ đồng} = 313.907.500 \text{ đồng}$.

+ Số tiền vốn còn lại sau khi căn trừ được tính lãi tiếp đến ngày xét xử sơ thẩm là 19 tháng 22 ngày: $313.907.500 \text{ đồng} \times 1,125\%/\text{tháng} \times 19 \text{ tháng } 22 \text{ ngày} = 69.687.000 \text{ đồng}$.

=> Tổng số tiền vốn và lãi của khoản tiền 330.000.000 đồng là 383.594.500 đồng.

- Khoản tiền vay 50.000.000 đồng từ ngày 28/01/2016 đến ngày xét xử sơ

thậm là 19 tháng 22 ngày được tính lãi như sau: 50.000.000 đồng x 1,125%/tháng x 19 tháng 22 ngày = 11.100.000 đồng.

=> Tổng số tiền vốn và lãi của khoản tiền 50.000.000 đồng là 61.100.000 đồng.

Tổng các khoản tiền vốn và lãi mà bà M và ông T phải trả cho bà H là 444.694.500 đồng.

[4] Từ những phân tích và nhận định nêu trên, nhận thấy kháng cáo của bị đơn là không có căn cứ, nên Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn; đồng thời chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, căn cứ vào khoản 2 Điều 308, khoản 1 Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự (2015) sửa bản án sơ thẩm theo hướng như đã phân tích.

Do bản án sơ thẩm bị cải sửa nên phần án phí dân sự sơ thẩm cũng được điều chỉnh cho phù hợp. Đồng thời, do kháng cáo của bị đơn không được chấp nhận và việc sửa bản án sơ thẩm không liên quan đến yêu cầu kháng cáo của bị đơn nên bị đơn phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định tại khoản 2 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án. Kháng cáo của nguyên đơn được chấp nhận nên nguyên đơn không phải chịu án phí phúc thẩm.

Tại phiên tòa, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày: Về phần vay 50.000.000 đồng, nguyên đơn đã cung cấp biên nhận nợ và bị đơn ông T đã thừa nhận; không thể xảy ra việc không có giao dịch vay tài sản mà lại đi viết giấy nợ. Do đó, đề nghị HĐXX chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn buộc các bị đơn có trách nhiệm trả khoản nợ 50.000.000 đồng. Về phần lãi suất, án sơ thẩm xác định lãi điều chỉnh 0,75%/tháng là chưa phù hợp quy định của pháp luật, do đó đề nghị HĐXX xem xét chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn và điều chỉnh mức lãi suất là 1,125%/tháng. Đối với khoản vay 330.000.000 đồng, bị đơn không có chứng cứ gì xác định trong đó có tiền lãi nhập vốn phát sinh từ số vàng vay ban đầu nên đề nghị HĐXX không chấp nhận kháng cáo của bị đơn.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn trình bày: Về lời khai của phía nguyên đơn là luôn có sự mâu thuẫn. Nguyên đơn cho rằng bị đơn trả 30.000.000 đồng bằng 3 tháng tiền lãi của khoản vay 330.000.000 đồng là không phù hợp. Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn lại cho rằng phía bị đơn vay 50.000.000 đồng là để trả lãi 30.000.000 đồng và khoản nợ khác 20.000.000 đồng mà khoản nợ này mới được nguyên đơn đề cập tại phiên tòa phúc thẩm. Trong biên bản lấy lời khai thì nguyên đơn khai tiền nợ là 60.000.000 đồng. Việc nguyên đơn cho rằng nguyên đơn đã đưa tiền mặt 50.000.000 đồng cho bị đơn và bị đơn đưa lại ngay để trả nợ lãi và nợ khác là phi lý. Nguyên đơn còn cho rằng khi lập biên nhận nợ là tại nhà nguyên đơn nhưng nội dung biên nhận thì lại thể hiện lập tại địa chỉ bị đơn. Từ đó cho thấy lời khai của nguyên đơn có quá nhiều mâu thuẫn nên không có cơ sở xem xét. Lời trình bày của phía bị đơn về phần vốn ban đầu là 5 chỉ vàng 24k, sau đó phát sinh lãi thành 100.000.000 đồng và tiếp tục phát sinh lãi rồi mới nhập vào vốn thành số tiền 330.000.000 đồng là đúng sự thật. Đề nghị HĐXX chấp nhận kháng cáo của bị đơn, không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn và sửa bản án sơ thẩm.

Vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng phát biểu ý kiến: Kể từ khi thụ lý vụ án cho đến thời điểm tranh luận tại phiên tòa, Thẩm phán cũng như HĐXX đã thực hiện đầy đủ các thủ tục tố tụng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Về kháng cáo của đương sự xét thấy kháng cáo của bị đơn không có căn cứ, nên đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn; đồng thời chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, căn cứ vào khoản 2 Điều 308, khoản 1 Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự (2015) sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, trong đó có xem xét tính lại phần tiền lãi mà bị đơn đã trả cho nguyên đơn.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308, khoản 1 Điều 309, khoản 1 Điều 147, khoản 2 Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự 2015. Áp dụng khoản 1 Điều 474, 476 Bộ luật dân sự năm 2005; khoản 1 Điều 468, điểm a khoản 1 Điều 688 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 27, 37 Luật hôn nhân và gia đình; Khoản 2, Điều 27 Pháp lệnh số 10/2009/PL-UBTVQH12 ngày 27/02/2009 và khoản 2 Điều 29, khoản 1 Điều 48 Nghị quyết 326/2016/ UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận kháng cáo của các bị đơn ông Nguyễn Văn T và bà Huỳnh Thị M; chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Huỳnh Thị H.

2. Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 45/2017/DS-ST ngày 20/9/2017 của Tòa án nhân dân huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng như sau:

2.1/ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Huỳnh Thị H.

Buộc vợ chồng bà Huỳnh Thị M, ông Nguyễn Văn T có nghĩa vụ trả cho bà Huỳnh Thị H tổng số tiền vốn và lãi là **444.694.500** đồng.

Kể từ khi bà Huỳnh Thị H có đơn yêu cầu thi hành án đối với khoản tiền phải trả cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng bà Huỳnh Thị M và ông Nguyễn Văn T còn phải trả thêm phần tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015, tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

2.2/ Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Huỳnh Thị M và ông Nguyễn Văn T chịu 21.787.700 đồng.

- Bà Huỳnh Thị H không phải chịu án phí sơ thẩm; trả lại cho bà H số tiền tạm ứng án phí mà bà đã nộp là 11.157.000 đồng, theo biên lai thu số 0004740 ngày 22/02/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng.

3. Về án phí dân sự phúc thẩm:

- Bà Huỳnh Thị M, ông Nguyễn Văn T mỗi người phải chịu 300.000 đồng; nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mỗi người đã nộp là 300.000 đồng, theo biên lai thu số 0008321, 0008320 cùng ngày 02/10/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng. Như vậy bà M và ông T đã nộp đủ án phí phúc thẩm.

- Bà Huỳnh Thị H không phải chịu án phí phúc thẩm; trả lại cho bà H số tiền tạm ứng án phí mà bà đã nộp là 300.000 đồng, theo biên lai thu số 0008323 ngày 03/10/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Sóc Trăng;
- TAND huyện Long Phú;
- Chi cục THADS huyện Long Phú;
- Các đương sự;
- Lưu: TDS-HSVA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Văn Ngọt